Số: 4165/SKHCN-TC; 10/11/2026; 23:02:55; +07:00

BÁO CÁO KẾT QUẢ NĂM 2026 CỦA XÃ, PHƯỜNG

Tên xã, phường

Điền ô vàng. Ô xanh tự tính.

Ở cột G, ghi tên hoặc mã minh chứng. Nếu chưa có số hoặc chỉ tiêu không áp dụng, để trống ô số và ghi lý do ở G. Ghi 0 khi xác nhận không phát sinh.

Tiến độ từng nhiệm vụ ghi ở biểu NHIEM VU. Mô hình, sáng kiến nổi bật ghi tên và kết quả đo được ở biểu MO HINH, rồi dẫn lại ở G.

Dùng chung cho báo cáo theo Kế hoạch 425/KH-UBND và nội dung liên quan Quyết định 4179/QĐ-BKHCN thuộc phạm vi xã, phường.

Mã	Điền số gì	Đơn vị tính	Mức giao 2026 (nếu có)	Thực hiện đến 15/11/2026	Ước cả năm 2026	Minh chứng / ghi chú	Hướng dẫn điền số liệu
I. Nhiệm vụ được giao							
X01	Số nhiệm vụ được giao xã, phường chủ trì	Nhiệm vụ					Đếm đề tài, dự án và nhiệm vụ KH,CN,ĐMST&CĐS có văn bản giao chủ trì, gồm giao mới và chuyển tiếp.
X02	Trong X01, số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ					Tra biên bản nghiệm thu hoặc văn bản, biên bản xác nhận hoàn thành.
X07	Số nhiệm vụ được giao xã, phường phối hợp	Nhiệm vụ					Cùng phạm vi X01. Đếm nhiệm vụ xã, phường chỉ được giao phối hợp theo văn bản.
II. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo							
X08	Số mô hình khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đang được áp dụng trên địa bàn	Mô hình					Tính cả mô hình mới và duy trì. Dùng hồ sơ bàn giao hoặc xác nhận của bên sử dụng.
X09	Số hộ trực tiếp áp dụng mô hình ở X08	Hộ					Dùng danh sách hộ thực tế áp dụng. Một hộ chỉ tính một lần.
X10	Số hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở trực tiếp áp dụng mô hình ở X08	Cơ sở					Dùng danh sách cơ sở thực tế áp dụng. Mỗi cơ sở chỉ tính một lần.
X19	Số sản phẩm địa phương đang dùng mã truy xuất nguồn gốc	Sản phẩm					Ghi khi có danh mục sản phẩm hoặc xác nhận của cơ sở. Mỗi sản phẩm tính một lần.
X22	Số sản phẩm OCOP đã nộp đơn đăng ký nhãn hiệu được tiếp nhận hoặc đã được cấp văn bằng bảo hộ	Sản phẩm					Mỗi sản phẩm tính một lần. Ghi thêm tại cột G tổng số sản phẩm OCOP và số đã được cấp văn bằng để Sở đối chiếu
X23	Số sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng trong năm	Sáng kiến					Chỉ ghi số sáng kiến thuộc phạm vi xã, phường theo dõi và có văn bản công nhận
III. Chuyển đổi số							

X13	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%					Lấy số cán bộ, công chức đang công tác đã được bồi dưỡng chia cho tổng số cán bộ, công chức đang công tác tại thời điểm báo cáo. Ghi hai số ở cột G.
X14	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính mới tiếp nhận	Hồ sơ					Lấy số từ hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của xã, phường. Loại hồ sơ tồn đầu kỳ.
X15	Trong X14, Số hồ sơ được xử lý trực tuyến	Hồ sơ					Lọc hồ sơ nộp trực tuyến trong cùng danh sách và cùng kỳ với X14.
X16	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến (tự tính ở E, F)	%					Biểu tự chia X15 cho X14. Ví dụ 150/200 hồ sơ cho kết quả 75%.
X20	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%					Dùng tỷ lệ trên hệ thống. Ghi số kết quả đã số hóa và tổng số kết quả thuộc diện tính ở G.
X21	Số thôn, tổ dân phố có hoạt động hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số	Thôn/tổ dân phố					Đếm mỗi thôn, tổ dân phố có ít nhất một hoạt động hỗ trợ trong kỳ, như hướng dẫn dùng VNeID hoặc thanh toán không dùng tiền mặt. Đối chiếu báo cáo hoặc nhật ký của Tổ công nghệ số cộng đồng.

BÁO CÁO CẤP TỈNH NĂM 2026

Mã chỉ tiêu T01–T20 theo Phụ lục I KH 197/KH-UBND. HC01–HC05 theo Phụ lục I KH 24-KH/TU.

S01–S14 là mã nhóm sở, ngành phục vụ tổng hợp theo KH 425/KH-UBND (triển khai QĐ 1969/QĐ-BKHCN) và QĐ 4179/QĐ-BKHCN.

BS01–BS03 dùng cho chỉ tiêu bổ sung.

Mã	Chỉ tiêu/nội dung báo cáo	Nhóm báo cáo	Đơn vị tính	Phạm vi số liệu	Mức giao 2026 (nếu có)	Thực hiện đến 15/11/2026 hoặc kỳ công bố gần nhất	Ước cả năm 2026
T01	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T02	Quy mô kinh tế số trong GRDP của tỉnh	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T03	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII)	Cấp tỉnh	Thứ hạng	Toàn tỉnh			
T04	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T05	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T06	Thu hút nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T07	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			

T08	Số lượng nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh	Cấp tỉnh	Người/vạn dân	Toàn tỉnh			
T09	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai hằng năm	Cấp tỉnh	Nhiệm vụ/năm	Toàn tỉnh			
T10	Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp bộ được nghiệm thu mỗi năm	Cấp tỉnh	Công trình, nhiệm vụ/năm	Toàn tỉnh			
T11	Tỷ lệ nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ứng dụng vào thực tiễn sau nghiệm thu	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T12	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T13	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh được công bố quốc tế mỗi năm	Cấp tỉnh	Bài	Toàn tỉnh			
T14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
T15	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa hằng năm	Cấp tỉnh	Sản phẩm/năm	Toàn tỉnh			
T16	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hợp tác nghiên cứu, phát triển hằng năm	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			

T17	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh	Cấp tỉnh	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh			
T18	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích	Cấp tỉnh	Số lượng	Toàn tỉnh			
T19	Trung tâm Đổi mới sáng tạo/khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh	Cấp tỉnh	Trung tâm	Toàn tỉnh			
T20	Hệ thống dữ liệu, nền tảng số và cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được hình thành, cập nhật và khai thác	Cấp tỉnh	Hệ thống	Toàn tỉnh			
HC01	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
HC02	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được số hóa	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
HC03	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
HC04	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính nộp trực tuyến	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
HC05	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 1 Gbps	Cấp tỉnh	%	Toàn tỉnh			
S01	Số nhiệm vụ KH,CN,ĐMST&CĐS được giao trong năm	Sở, ngành	Nhiệm vụ				

S02	Số nhiệm vụ nghiệm thu hoặc được xác nhận hoàn thành ngoài phạm vi T10	Sở, ngành	Nhiệm vụ				
S03	Số bài báo khoa học trong nước	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị	Bài				
S04	Số sản phẩm, quy trình hoặc giải pháp đã chuyển giao	Sở, ngành	Đầu ra				
S05	Số mô hình kỹ thuật/công nghệ đã được cơ sở áp dụng	Sở, ngành	Mô hình				
S06	Số doanh nghiệp/cơ sở được hỗ trợ đổi mới công nghệ	Sở, ngành	Doanh nghiệp/cơ sở				
S07	Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp	Sở, ngành	Văn bằng				
S08	Số đơn đăng ký sở hữu công nghiệp ngoài sáng chế, giải pháp hữu ích	Sở, ngành	Đơn				
S09	Số cơ sở được hỗ trợ về tiêu chuẩn, năng suất, chất lượng	Sở, ngành	Cơ sở				
S10	Số trường triển khai mô hình STEM/STEAM có kết quả	Sở, ngành	Trường				
S11	Số cơ sở đã áp dụng giải pháp công nghệ trong chuyên môn/dịch vụ	Sở, ngành	Cơ sở				

S12	Tỷ lệ phủ sóng viễn thông theo chỉ tiêu được giao	Cấp tỉnh	%				
S13	Nhân lực nghiên cứu quy đổi toàn thời gian tại đơn vị	Sở, ngành	FTE				
S14	Chỉ tiêu về cơ sở vật chất, trang thiết bị hoặc năng lực phục vụ	Sở, ngành	Theo chỉ tiêu				
BS01		Bổ sung					
BS02		Bổ sung					
BS03		Bổ sung					

Cơ quan chủ trì/đầu mối	Kỳ số liệu, nguồn, minh chứng và căn cứ ước	Chỉ tiêu 2028	Chỉ tiêu 2030	Cách lấy số	Ghi chú
Thống kê tỉnh		≥ 30	≥ 40	Lấy số TFP do Thống kê tỉnh xác nhận. Ghi năm hoặc giai đoạn tính.	
Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp Thống kê tỉnh		20	24	Lấy tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	
Sở Khoa học và Công nghệ		25/34	20/34	Ghi thứ hạng theo kỳ công bố gần nhất.	
Sở Tài chính		≥ 1,2	≥ 1,5	Lấy chi KH,CN&ĐMST chia tổng chi ngân sách địa phương.	
Sở Tài chính		2 - 3	2 - 3	Lấy chi KH,CN,ĐMST&CĐS chia GRDP cùng kỳ.	
Sở Khoa học và Công nghệ		Tăng dần	Tăng dần	Ghi vốn ngoài ngân sách đã huy động.	
Thống kê tỉnh		Tăng dần	Tăng dần	Lấy kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao chia tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cùng kỳ. Dùng danh mục đã xác nhận.	

Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 5	≥ 7	Lấy số người nghiên cứu, phát triển công nghệ chia dân số cùng phạm vi rồi nhân 10.000. Số quy đổi toàn thời gian ghi S13.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 20	≥ 25	Đếm mỗi nhiệm vụ cấp tỉnh thực tế triển khai một lần. Ghi riêng số mở mới và chuyển tiếp.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 25	≥ 30	Đếm công trình, nhiệm vụ theo hồ sơ nghiệm thu trong năm. Ghi riêng số cấp tỉnh, cấp bộ.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 50	≥ 60	Lấy số nhiệm vụ đã nghiệm thu có minh chứng ứng dụng chia tổng số nhiệm vụ đã nghiệm thu cùng nhóm. Ghi kỳ nghiệm thu và mốc xác minh.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 15	≥ 20	Lấy số kết quả đã ứng dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa chia tổng số kết quả cùng nhóm. Mỗi kết quả tính một lần.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥80	≥100	Đếm bài quốc tế có địa chỉ tác giả tại tỉnh, loại trùng theo DOI hoặc thông tin thư mục. Bài ngoài phạm vi này ghi S03.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 20	≥ 25	Lấy số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chia tổng số doanh nghiệp cùng phạm vi. Hỗ trợ đổi mới công nghệ ghi S06.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 40	≥ 50	Đếm sản phẩm đã thương mại hóa trong kỳ theo hợp đồng, giao dịch hoặc chứng từ. Loại trùng theo sản phẩm và chủ thể.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 15	≥ 20	Lấy số doanh nghiệp nhỏ và vừa có hợp tác nghiên cứu, phát triển trong năm chia tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng phạm vi.	

Sở Khoa học và Công nghệ		8	≥10	Đếm mỗi doanh nghiệp KH&CN một lần theo danh sách và tình trạng giấy chứng nhận tại ngày chốt.	
Sở Khoa học và Công nghệ		≥ 5	≥10	Đếm đơn sáng chế, giải pháp hữu ích đã được tiếp nhận. Văn bằng ghi S07, đơn loại khác ghi S08.	
Sở Khoa học và Công nghệ		Thành lập	Vận hành hiệu quả	Ghi mốc đã hoàn thành tại G, mốc dự kiến cuối năm tại H. Dẫn hồ sơ trình, quyết định hoặc tài liệu vận hành.	
Sở Khoa học và Công nghệ		Hình thành	Cơ bản hoàn thiện	Ghi mốc đã hoàn thành tại G, mốc dự kiến cuối năm tại H. Dẫn hồ sơ hình thành, cập nhật, kết nối hoặc khai thác.	
Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)			≥ 85	Ghi số hồ sơ xử lý trực tuyến trên tổng số thuộc diện tính theo hệ thống.	
Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)			100 (mốc chung CT45)	Ghi số hồ sơ đã số hóa trên tổng số hồ sơ thuộc diện tính theo hệ thống.	
Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)			100 (mốc chung CT45)	Ghi số kết quả đã số hóa trên tổng số kết quả thuộc diện tính theo hệ thống.	
Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)				Lấy số hồ sơ nộp trực tuyến chia tổng số hồ sơ tiếp nhận cùng kỳ, cùng phạm vi.	
Sở Khoa học và Công nghệ (Doanh nghiệp viễn thông)			100	Dùng số toàn tỉnh theo ngưỡng trên 1 Gbps.	
				Đếm mỗi nhiệm vụ được giao trong năm một lần theo văn bản. Dẫn T09 nếu đã dùng cùng số liệu.	

				Đếm nhiệm vụ ngoài phạm vi T10 theo hồ sơ nghiệm thu hoặc xác nhận hoàn thành.	
				Đếm bài báo ngoài phạm vi T13. Loại trùng theo DOI hoặc thông tin thư mục.	
				Đếm mỗi đầu ra một lần theo hồ sơ bàn giao. Ghi bên nhận và số theo từng loại tại N nếu cần.	
				Đếm mỗi mô hình đã áp dụng một lần. Dẫn hồ sơ hoặc mã MO HINH tại J. S11 đếm theo cơ sở.	
				Đếm doanh nghiệp, cơ sở đã nhận hỗ trợ đổi mới công nghệ theo danh sách. Mỗi đơn vị tính một lần.	
				Đếm văn bằng được cấp trong kỳ. Ghi loại văn bằng nếu cần. Đơn tiếp nhận ghi T18 hoặc S08.	
				Đếm đơn đã được tiếp nhận theo loại, như nhãn hiệu hoặc kiểu dáng. Đơn sáng chế, giải pháp hữu ích ghi T18.	
				Đếm mỗi cơ sở đã nhận hỗ trợ một lần. Ghi nội dung hỗ trợ và dẫn hồ sơ.	
				Đếm mỗi trường một lần khi có hoạt động STEM/STEAM và sản phẩm hoặc kết quả ghi nhận.	
				Đếm mỗi cơ sở đã áp dụng giải pháp một lần. Ghi giải pháp và dẫn hồ sơ xác nhận.	

Sở Khoa học và Công nghệ (Doanh nghiệp viễn thông)				Ghi loại sóng, địa bàn và mẫu số tại J. Mỗi dòng ghi một tỷ lệ theo cùng phạm vi.	
				Ghi số FTE, kỳ và cách quy đổi. Dẫn số ở TO CHUC KHCN nếu cùng kỳ, cùng phạm vi.	
				Ghi tên tại B, đơn vị tại D và phạm vi tại E. Hệ thống dữ liệu cấp tỉnh ghi T20.	
				Ghi tên tại B, đơn vị tại D, phạm vi tại E và nguồn tại J.	
				Ghi tên tại B, đơn vị tại D, phạm vi tại E và nguồn tại J.	
				Ghi tên tại B, đơn vị tại D, phạm vi tại E và nguồn tại J.	

CHI TIẾT NHIỆM VỤ HOẶC DỰ ÁN KH,CN,ĐMST&CĐS THỰC HIỆN

Ghi môi nhiệm vụ một dòng, tên trùng với quyết định giao hoặc tên sử dụng tại KINH PHI. Chỉ ghi nhiệm vụ thuộc phạm vi thực hiện hoặc phối hợp.

Tên nhiệm vụ/dự án	Quyết định giao, ngày tháng văn bản	Vai trò đơn vị	Cơ quan chủ trì/phối hợp	Tình trạng (mới phê duyệt/đang thực hiện/ kết thúc/dừng thực hiện)	Sản phẩm, kết quả đến 15/11/2026	Ước cả năm	Tên tệp hoặc số MC	Khó khăn, vướng mắc

KINH PHÍ GIAO VÀ THỰC HIỆN NĂM 2026 (các cơ quan, đơn vị địa phương)

Đơn vị tính là triệu đồng. Mỗi dòng ghi một nguồn và một loại chi của nhiệm vụ. Số được giao là dự toán hoặc vốn sau điều chỉnh.

Ví dụ. Kinh phí cấp xã, chi đầu tư, giao 1.000 triệu, đã thực hiện 750 triệu, ước thực hiện 1.000 triệu. Tỷ lệ tự tính là 75%.

Tên nhiệm vụ/phạm vi tổng hợp	Nguồn kinh phí	Loại chi	Mức số liệu	Được giao (triệu đồng)	Đã giải ngân đến 15/11/2026	Ước giải ngân năm 2026	Tỷ lệ giải ngân đến 15/11/2026 (tự tính)	Nguồn xác nhận/số MC	Căn cứ ước hoặc thuyết minh
Chuyển đổi số	Ngân sách địa phương	Đầu tư phát triển	Tổng hợp theo nguồn	1,000.	750.	1,000.	75.0%		
Chuyển đổi số	Ngân sách địa phương	Thường xuyên	Tổng hợp theo nguồn						
Khoa học và Công nghệ	Ngân sách địa phương	Thường xuyên	Tổng hợp theo nguồn						
Đổi mới sáng tạo	Ngân sách địa phương	Thường xuyên	Tổng hợp theo nguồn						
Khoa học và Công nghệ	Ngoài ngân sách								
Tên nhiệm vụ	Nguồn hợp pháp khác								

MỘT MÔ HÌNH HOẶC SÁNG KIẾN NỔI BẬT			
Chọn 01 mô hình hoặc sáng kiến đã áp dụng. Điền cột B theo hướng dẫn tại cột C.			
Ưu tiên kết quả có số liệu. Nếu chưa có số liệu trước và sau khi áp dụng, ghi kết quả thực tế đã được xác nhận và dẫn MINH CHUNG.			
Nội dung	**Đơn vị điền nội dung**	**Cách ghi**	**Ghi chú**
Tên mô hình/sáng kiến		Ghi tên mô hình/sáng kiến	
Thông tin chung		Đơn vị chủ trì và địa chỉ áp dụng, thời điểm bắt đầu sử dụng	
Vấn đề trước khi triển khai		Nêu vấn đề cần giải quyết và đối tượng chịu ảnh hưởng	
Giải pháp và sản phẩm đã dùng		Nêu cách làm hoặc công nghệ, sản phẩm đã đưa vào sử dụng và đơn vị sử dụng.	
Đối tượng, phạm vi áp dụng		Ghi số hộ, người hoặc cơ sở sử dụng và phạm vi áp dụng.	
Hiện trạng trước khi áp dụng		Ghi một chỉ số, giá trị, đơn vị tính	
Kết quả sau khi áp dụng		Hiệu quả sau áp dụng, chỉ số thay đổi	
Nguồn lực và khả năng duy trì		Ghi nguồn kinh phí, đơn vị vận hành và điều kiện duy trì nhân rộng (nếu có).	
Tài liệu chứng minh		Nêu tên tệp/số MC trước–sau, biên bản đưa vào sử dụng và xác nhận bên sử dụng.	

TÀI LIỆU MINH CHỨNG GỬI KÈM

Mỗi tài liệu ghi một dòng. Đặt mã MC01, MC02… và dùng cùng mã tại các biểu liên quan. Nếu gửi đường dẫn, bảo đảm cơ quan tiếp nhận mở được.

Mã minh chứng	Tên tài liệu / số và ngày	Nội dung được minh chứng	Tên tệp hoặc đường dẫn	Đơn vị ban hành hoặc xác nhận

BỔ SUNG HOẶC ĐÍNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021–2025

Sở Khoa học và Công nghệ khai thác số liệu đã có. Các cơ quan, đơn vị, địa phương Chỉ điền khi thiếu, cần xác nhận hoặc cần hiệu chỉnh. Tách năm 2025 và phạm vi trước/sau sắp xếp.

Năm	Kỳ số liệu / địa bàn	Nội dung cần bổ sung	Đơn vị tính	Số đã gửi	Số bổ sung/ đính chính	Lý do và phạm vi điều chỉnh	Nguồn hoặc số MC

TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP THUỘC DIỆN ĐÁNH GIÁ

Ghi đầu vào 2023–2025 theo Phụ lục VI.2 Quyết định 1969, cập nhật 2026. Ghi rõ biến động sau sắp xếp và tài liệu chứng minh.

Lập hồ sơ chuyên đề VI.3 hoặc VI.4 theo chức năng, loại hình tương ứng. Có thể thêm dòng dẫn tiêu chí và tài liệu.

Tên Tổ chức: Cơ quan chủ quản:

Nhóm	Nội dung	Đơn vị tính	2023	2024	2025	Thực hiện đến 15/11/2026	Ước cả năm 2026
Nhân lực	Tổng số lao động	Người					
Nhân lực	Cán bộ nghiên cứu quy đổi toàn thời gian	FTE					
Nhân lực	Cán bộ trình độ đại học và sau đại học	Người					
Tài chính	Kinh phí ngân sách từ nhiệm vụ thường xuyên	Triệu đồng					
Tài chính	Kinh phí ngân sách từ nhiệm vụ các cấp	Triệu đồng					
Tài chính	Kinh phí liên kết/hợp tác trong nước	Triệu đồng					
Tài chính	Kinh phí liên kết/hợp tác nước ngoài	Triệu đồng					
Tài chính	Doanh thu thương mại hóa kết quả nghiên cứu	Triệu đồng					
Tài chính	Doanh thu hợp đồng dịch vụ tư vấn	Triệu đồng					

Hạ tầng	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ	Theo hồ sơ					
Hạ tầng	Hạ tầng dữ liệu và hệ thống số phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ	Theo hồ sơ					

Nguồn hoặc số minh chứng/ thuyết minh